

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO

Ngày 31/12/2025	16,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	0.6%	-7.8%

DT thuần Q4/25	103
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 46.6 82.1%	
YoY: ▼21.0 -17.2%	

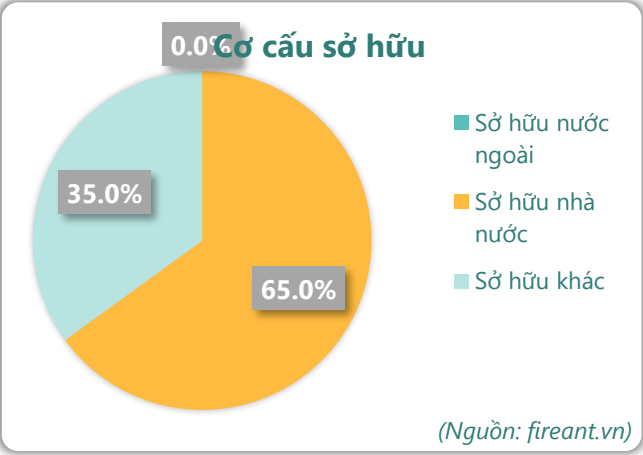
LN thuần Q4/25	3.90
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 4.69 593%	
YoY: ▲ 10.2 162%	

LN sau thuế Q4/25	4.78
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 0.39 8.8%	
YoY: ▲ 53.0 110%	

Tỷ suất lãi EBIT 2025	8.2%
YoY: +/- ▲ 17.8%	

ROE 2025	6.4%
YoY: +/- ▲ 19.7%	

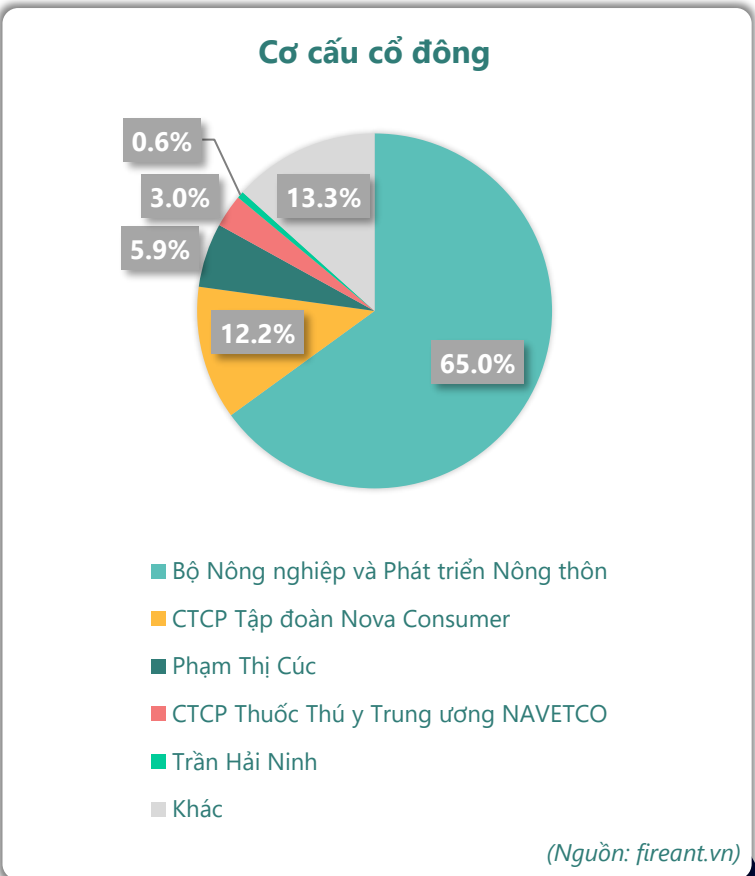
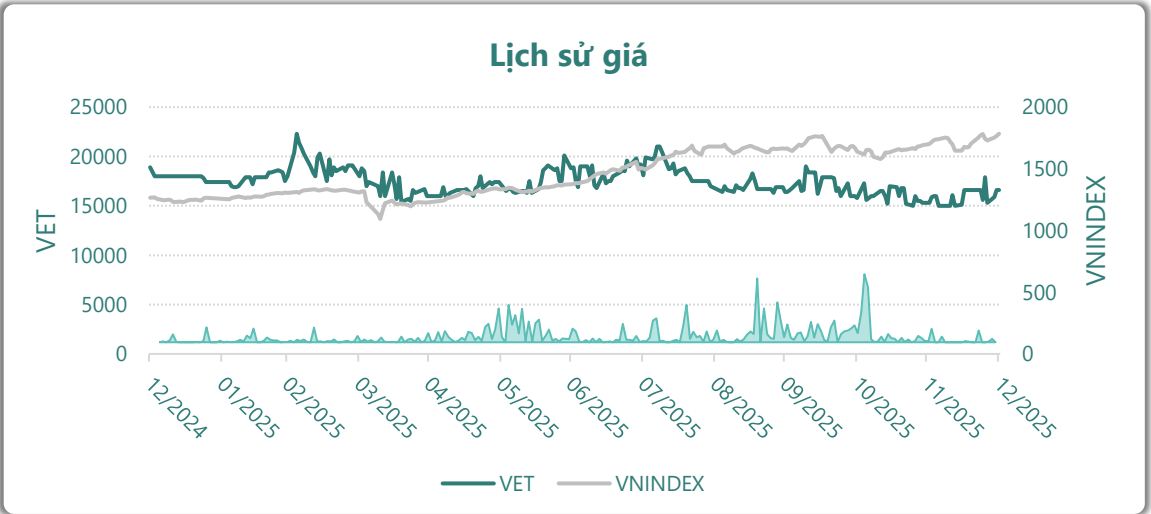
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,000 - 22,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	266
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	590
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.56
EPS	1,157
P/E	14.3



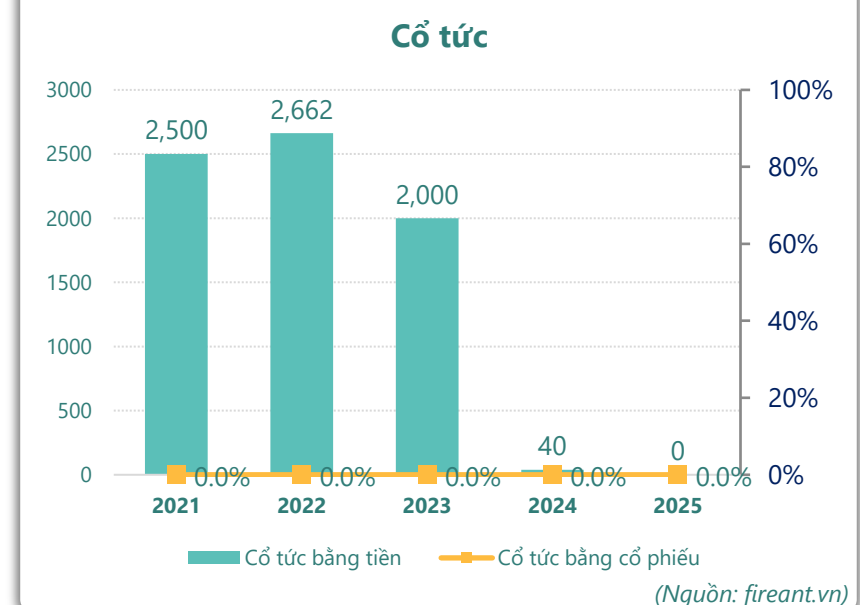
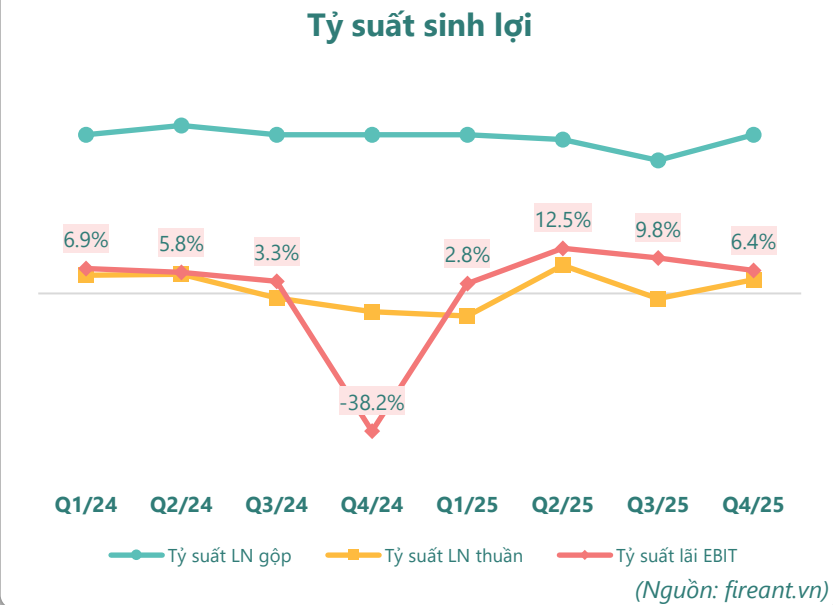
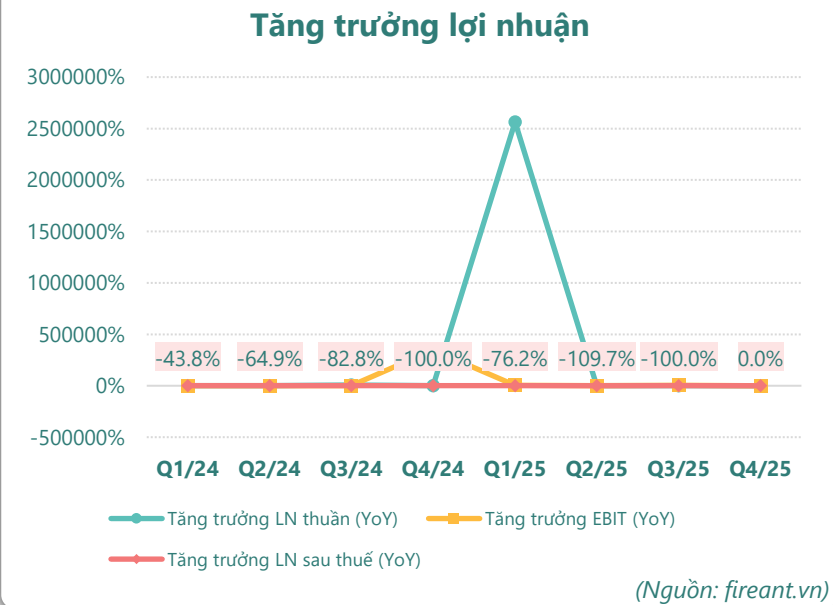
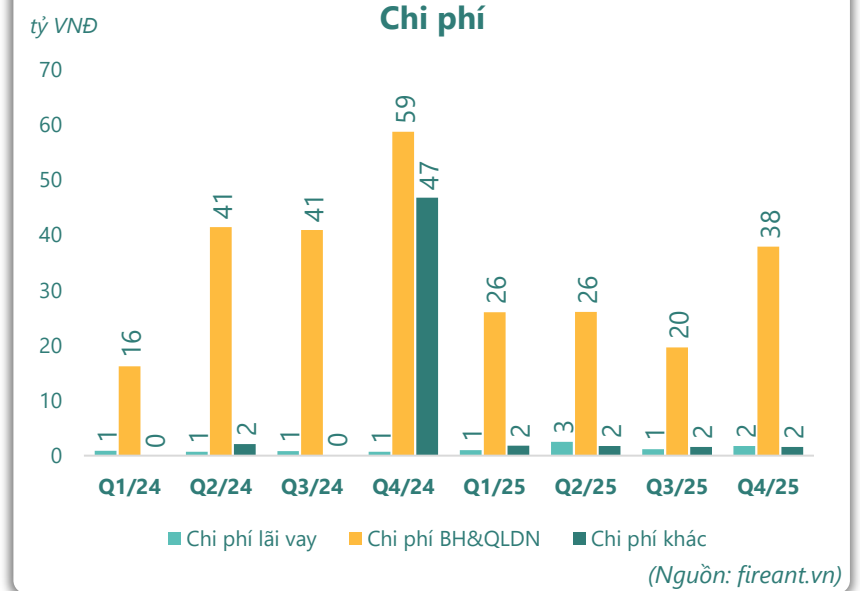
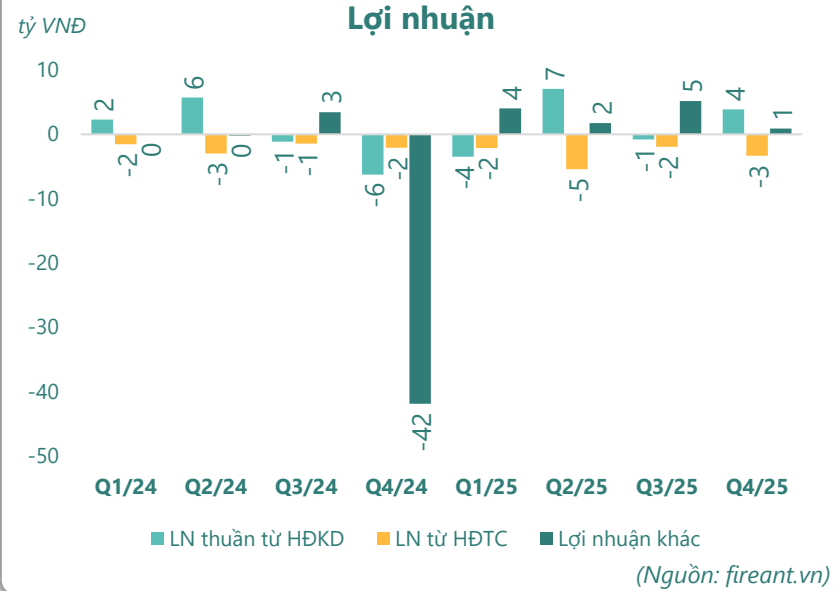
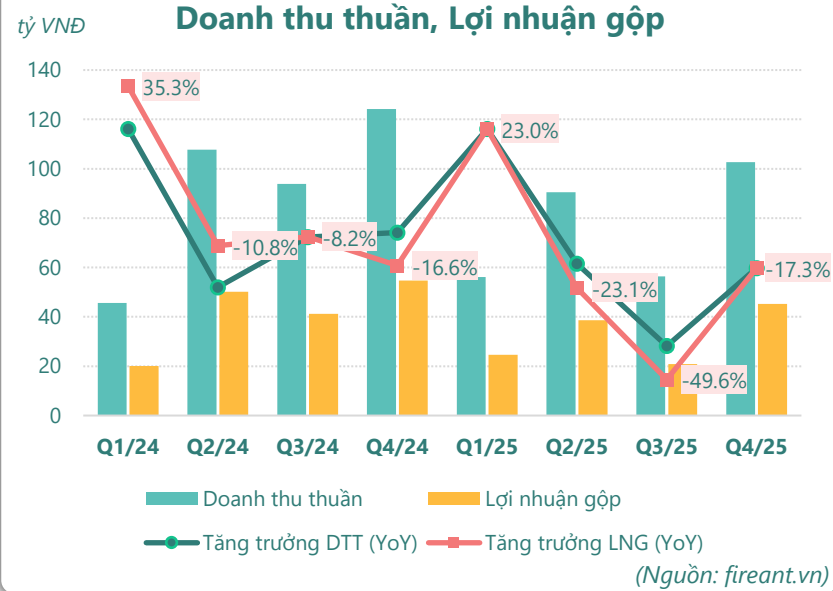
DT thuần 2025	306
tỷ VNĐ	
YoY: ▼65.0 -17.7%	

LN thuần 2025	6.67
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 9.67 322%	

LN sau thuế 2025	18.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 58.1 147%	



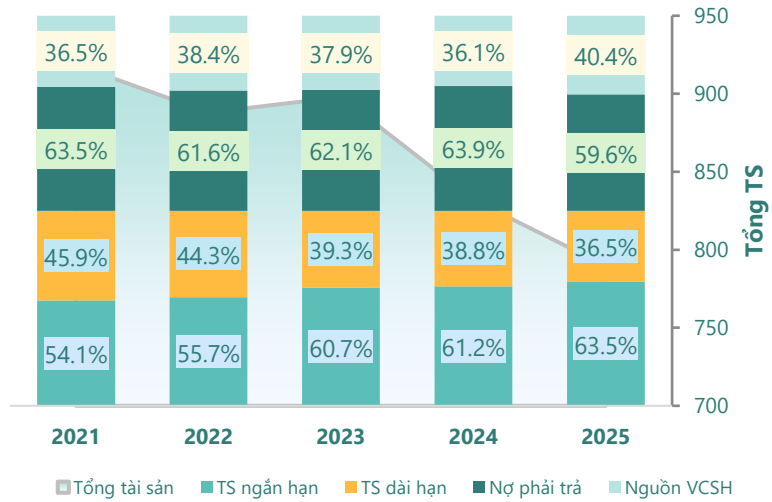
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

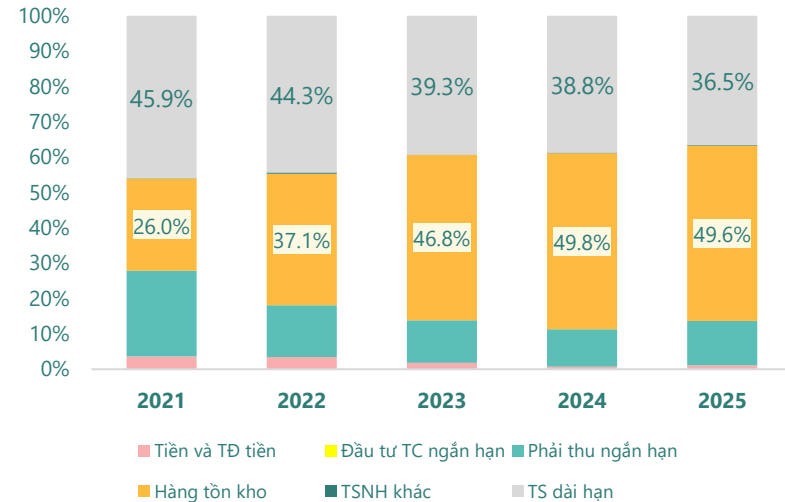
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

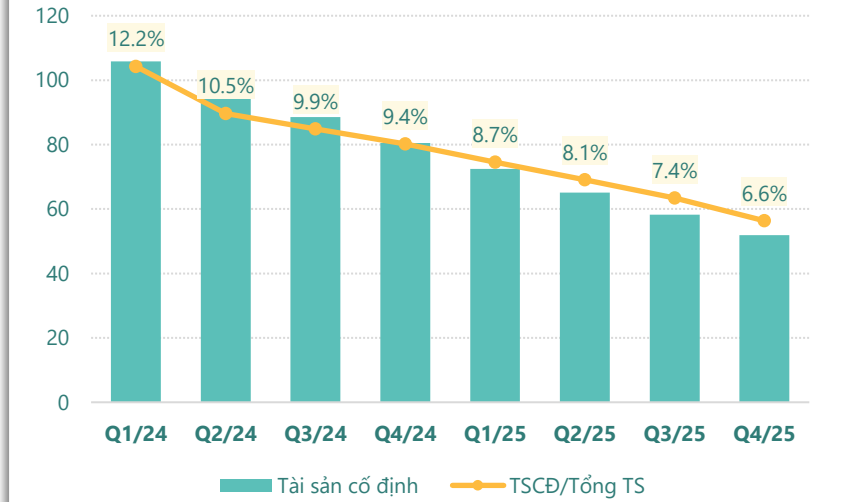
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

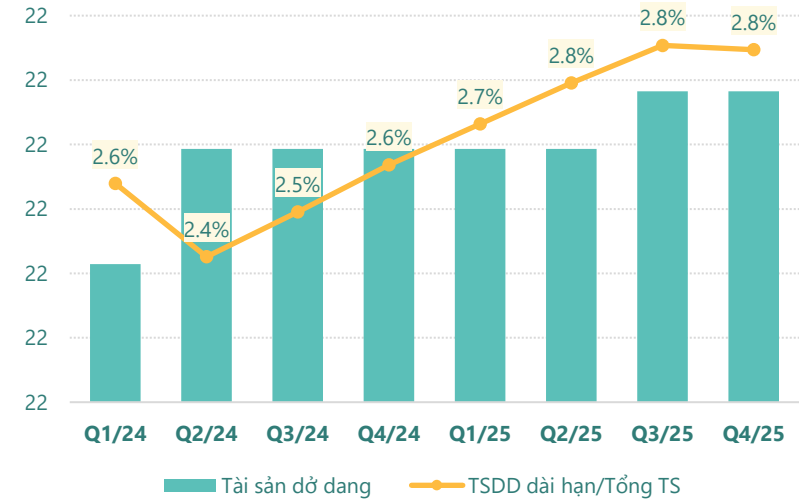
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

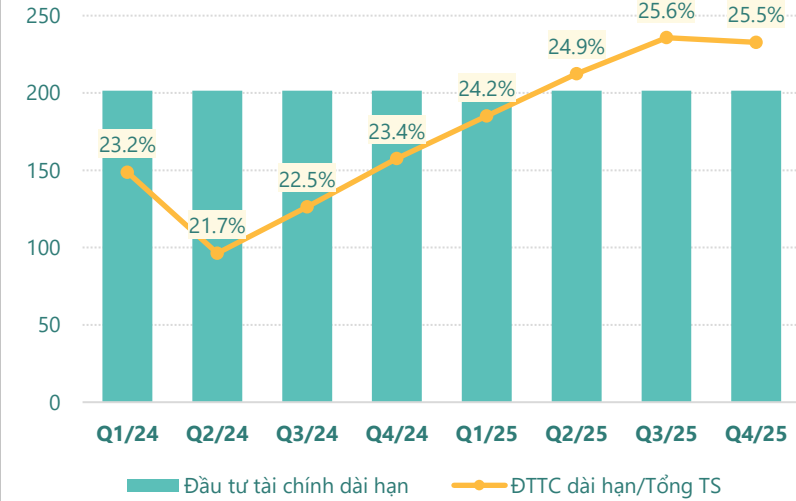
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

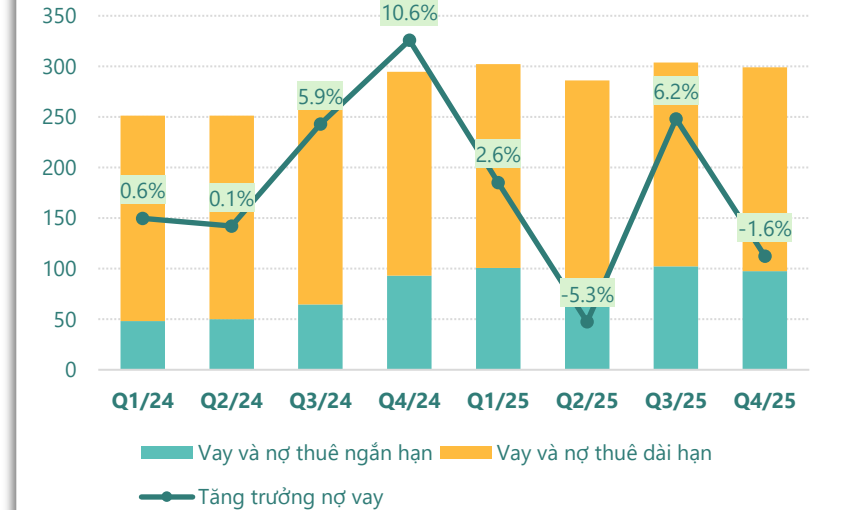
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

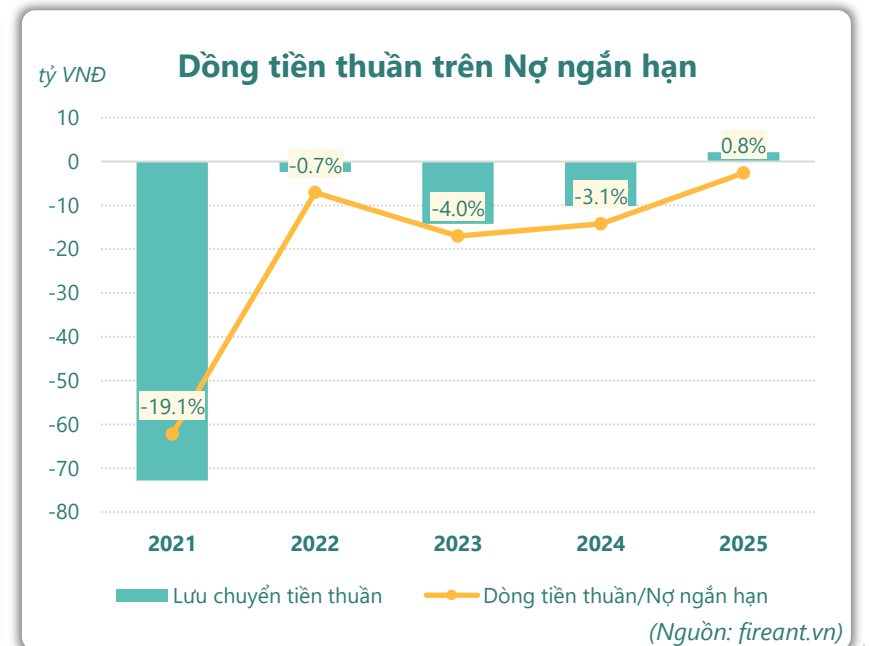
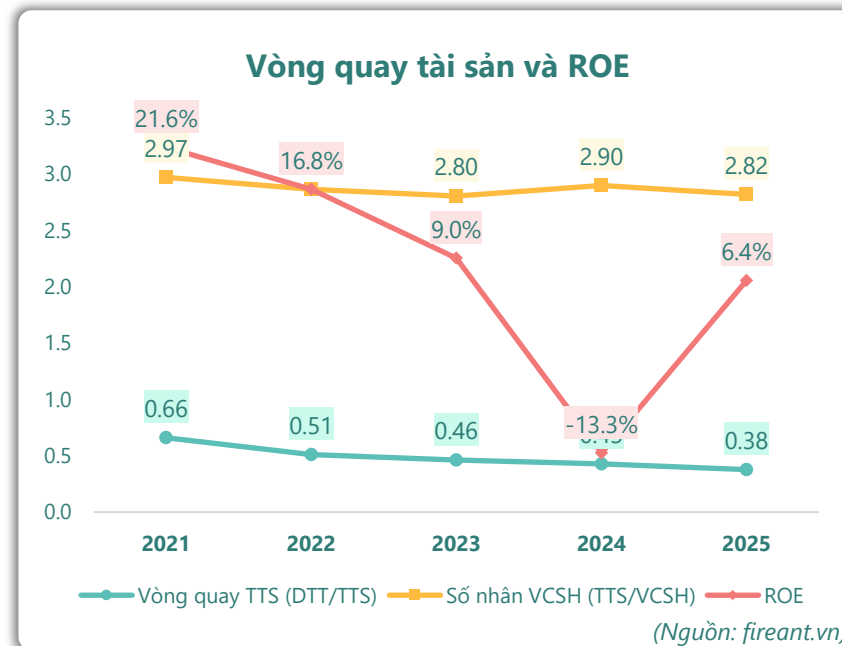
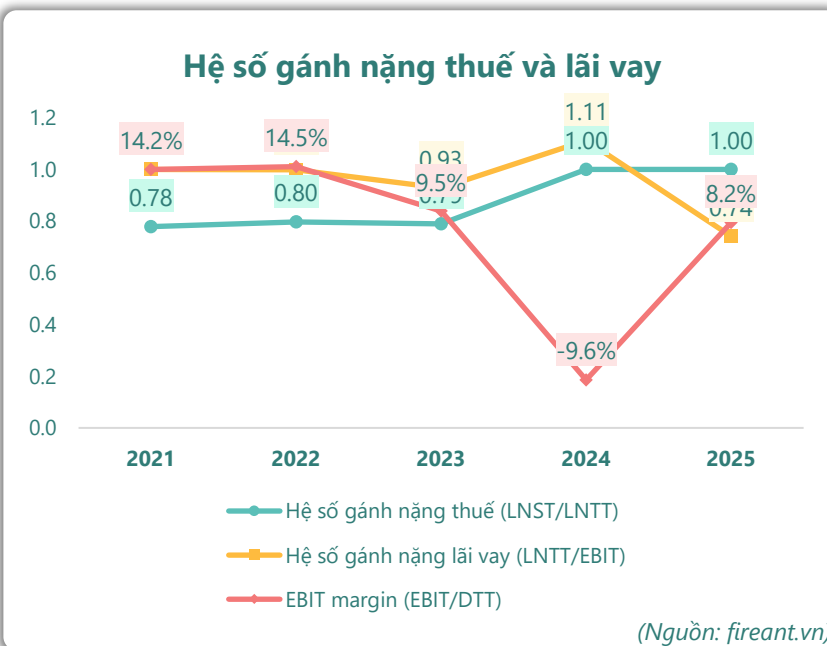
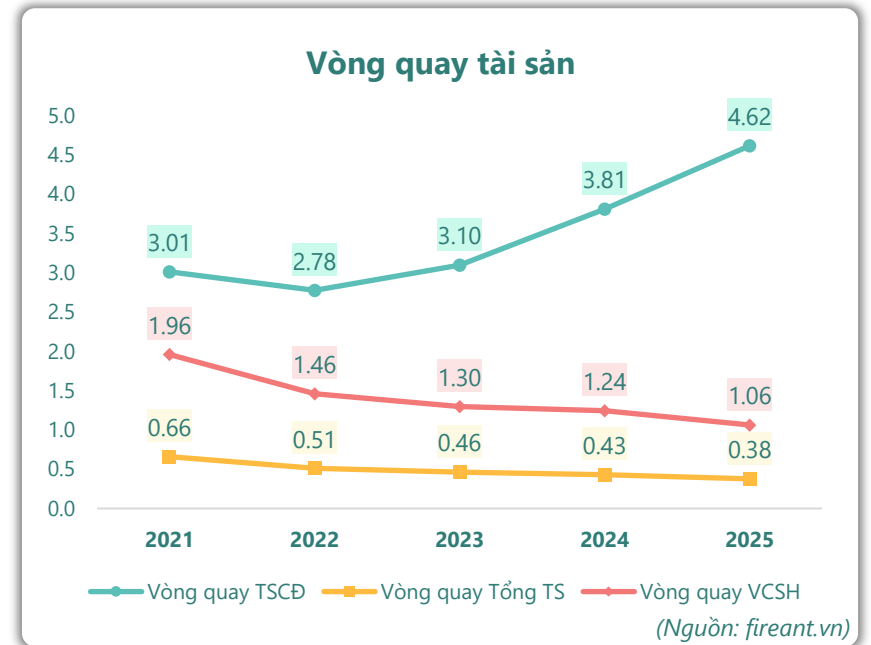
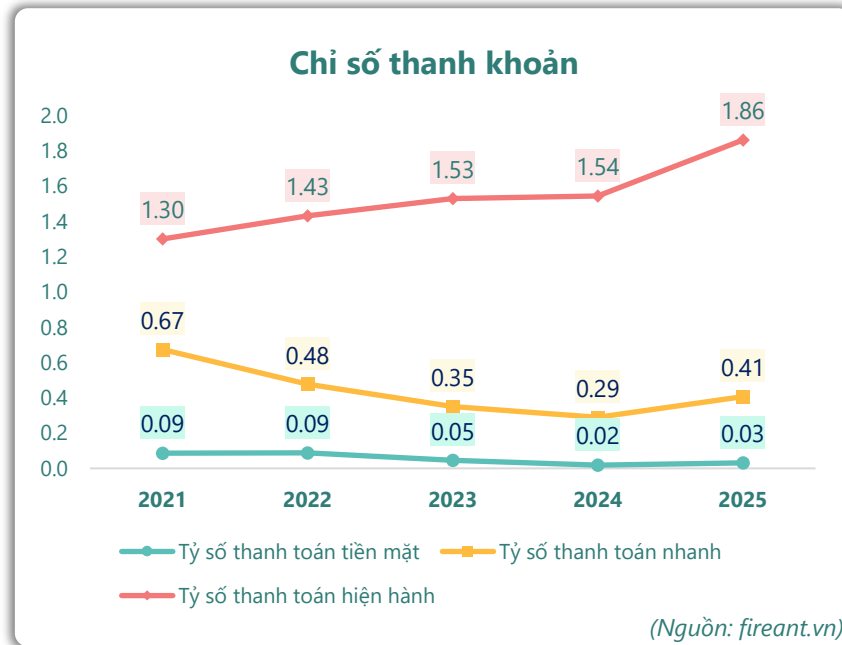
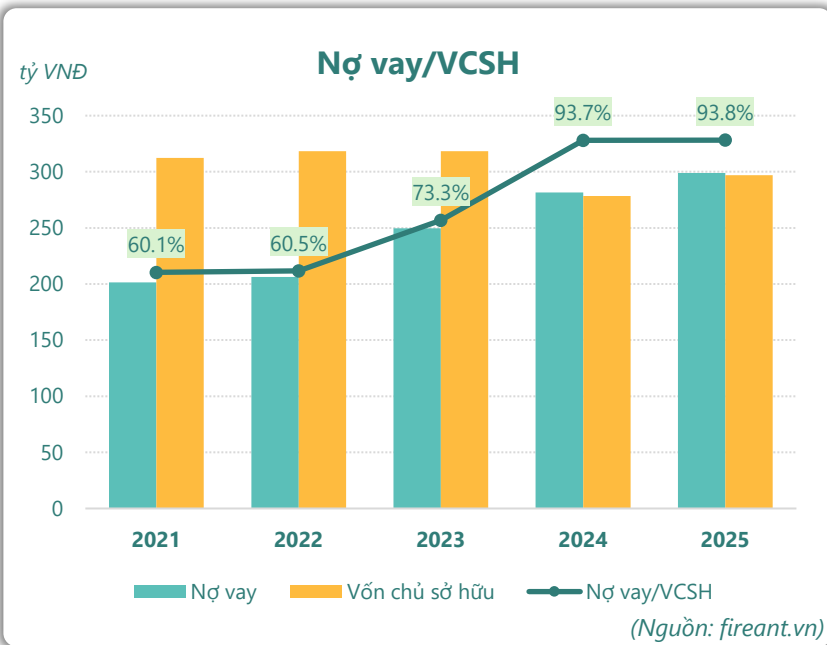
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	103	124	-17.2%	306	371	-17.7%
Giá vốn hàng bán	57.5	69.5	-17.2%	176	207	-14.6%
Lợi nhuận gộp	45.2	54.6	-17.2%	129	165	-21.5%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.01	0.10	-92.3%
Chi phí TC	3.35	2.11	58.9%	12.9	8.87	45.1%
Chi phí lãi vay	1.77	0.73	142%	6.46	3.99	61.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	29.6	50.1	-40.8%	57.8	105	-45.1%
Chi phí QLDN	8.30	8.68	-4.4%	51.9	53.5	-3.0%
LN thuần từ HĐKD	3.90	-6.26	162%	6.67	-3.00	322%
Lợi nhuận khác	0.88	-41.9	102%	11.8	-36.6	132%
LN trước thuế	4.78	-48.2	110%	18.5	-39.6	147%
Lợi nhuận sau thuế	4.78	-48.2	110%	18.5	-39.6	147%
LNST của CĐ cty mẹ	4.78	-48.2	110%	18.5	-39.6	147%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.2	-7.57	-27.8	17.3	-12.3	4.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.22	3.39	0.37	-0.60	-0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.8	28.3	20.5	-16.0	17.7	-4.80
Tiền đầu kỳ	13.3	5.92	6.06	2.19	3.90	8.66
Lưu chuyển tiền thuần	-7.40	20.5	-3.87	1.64	4.76	-0.41
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.07	0	0
Tiền cuối kỳ	5.92	26.4	2.19	3.90	8.66	8.25

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	790	832	-5.1%
Tài sản ngắn hạn	501	510	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	8.25	6.06	36.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	100.0	88.0	13.6%
Hàng tồn kho	392	414	-5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.50	1.53	-1.9%
Tài sản dài hạn	288	322	-10.6%
Phải thu dài hạn	2.66	2.66	0.0%
Tài sản cố định	51.9	80.5	-35.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.3	22.3	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	202	202	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.88	15.5	-36.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	471	532	-11.4%
Nợ ngắn hạn	269	330	-18.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.5	80.1	21.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.9	74.6	-57.3%
Nợ dài hạn	202	202	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	202	202	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	319	300	6.2%
Vốn chủ sở hữu	297	278	6.7%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	21.9	21.9	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

